

PHỤ LỤC I
MẪU BÁO CÁO THƯỜNG NIÊN CỦA CƠ SỞ GIÁO DỤC THỰC
HIỆN CHƯƠNG TRÌNH GIÁO DỤC MẦM NON, GIÁO DỤC PHỔ THÔNG,
GIÁO DỤC THƯỜNG XUYÊN¹
(Kèm theo Thông tư số 09/2024/TT-BGDĐT ngày 03 tháng 06 năm 2024 của Bộ
trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo)

UBND XÃ LONG HÒA
TRƯỜNG MẦM NON LONG TÂN

BÁO CÁO THƯỜNG NIÊN
Năm: 2025 -2026

I./THÔNG TIN CHUNG²

1. Thông tin về đội ngũ giáo viên, cán bộ quản lý và nhân viên:

a) Số lượng giáo viên, cán bộ quản lý và nhân viên chia theo vị trí việc làm và trình độ được đào tạo;

- Tổng số Viên chức và Người lao động 31/27 nữ, trong đó

+ CBQL 03,

+ Giáo viên biên chế 13

+ Nhân viên biên chế 02 (Kế toán 01, Y tế 01); Nhân viên hợp đồng theo Nghị định 111 13/13 nữ (Hợp đồng dài hạn: Cấp dưỡng 06, Bảo vệ 02, Phục vụ 02; Hợp đồng ngắn hạn: Bảo vệ 01; Bảo mẫu: 02)

b) Số lượng, tỷ lệ giáo viên, cán bộ quản lý đạt chuẩn nghề nghiệp;

- Trình độ chuyên môn: CBQL 03/03 trên chuẩn tỷ lệ 100% (01Thạc sĩ QLGD, 02 Đại học);

- Trình độ chuyên môn: CBQL 03/03 trên chuẩn tỷ lệ 100% (01Thạc sĩ QLGD, 02 Đại học);

Giáo viên 02/13 đạt chuẩn tỷ lệ 15.38%, trên chuẩn 11/13 tỷ lệ 84.6%.

Nhân viên biên chế 02 Đại học (01 Kế toán, 01 Y tế); Nhân viên hợp đồng theo ND 111: TNC3: 05, khác 05.

- Trình độ Lý luận chính trị: Trung cấp 03 (CBQL 03)

c) Số lượng, tỷ lệ giáo viên, cán bộ quản lý và nhân viên hoàn thành bồi dưỡng hằng năm theo quy định.

- 100% CBGV tham gia các lớp bồi dưỡng chuyên môn do Sở, Phòng Giáo dục, đơn vị tổ chức.

- 100% Cán bộ, giáo viên hoàn thành chương trình bồi dưỡng thường xuyên năm học 2024-2025.

II./ĐỘI NGŨ NHÀ GIÁO, CÁN BỘ QUẢN LÝ VÀ NHÂN VIÊN³

Tổng Số CB-GV-NV: 31/27 người (BGH: 3; GV: 13; NV: 15)

1./CƠ SỞ VẬT CHẤT⁴

a) Diện tích khu đất xây dựng trường, điểm trường, diện tích bình quân tối thiểu cho một trẻ em; đối sánh với yêu cầu tối thiểu theo quy định;

Tổng diện tích đất toàn trường: 17.172 m²

Tổng diện tích sân chơi: 3.589 m²

Diện tích phòng sinh hoạt chung: 1.037 m². Bình quân 4.46 m²/trẻ

Diện tích phòng vệ sinh : 152.9 m². Bình quân 0.48 m²/trẻ

Diện tích hiên chơi : 673.2 m². Bình quân 2.9 m²/trẻ em

Diện tích phòng giáo dục thể chất: 72.26 m²

Diện tích phòng giáo dục nghệ thuật hoặc phòng đa chức năng 72.26 m²

Diện tích nhà bếp và kho: 230 m²

b) Số lượng, hạng mục thuộc các khối phòng hành chính quản trị; khối phòng nuôi dưỡng, chăm sóc và giáo dục trẻ em; khối phòng tổ chức ăn (áp dụng cho các cơ sở giáo dục có tổ chức nấu ăn); khối phụ trợ; hạ tầng kỹ thuật; đối sánh với yêu cầu tối thiểu theo quy định;

Trường có 09 phòng học, 01 văn phòng, 01 phòng âm nhạc, 01 phòng thể chất, 01 phòng Hiệu trưởng, 02 phòng Phó hiệu trưởng).

Nhà bếp: 02. Được xây dựng đảm bảo 1 chiều.

c) Số lượng các thiết bị, đồ dùng, đồ chơi hiện có; đối sánh với yêu cầu tối thiểu theo quy định;

- Số bộ thiết bị, đồ dùng, đồ chơi tối thiểu hiện có theo quy định: 1.402 bộ

- Số bộ thiết bị, đồ dùng, đồ chơi tối thiểu còn thiếu so với quy định: 0

d) Số lượng đồ chơi ngoài trời, một số thiết bị và điều kiện phục vụ chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục khác.

- Tổng số đồ chơi ngoài trời: 7 bộ/sân chơi (trường)

- Tổng số thiết bị điện tử-tin học đang được sử dụng phục vụ học tập (máy vi tính, máy chiếu, máy ảnh kỹ thuật số v.v...) 10 bộ

IV. KIỂM ĐỊNH CHẤT LƯỢNG GIÁO DỤC⁵

a) Kết quả tự đánh giá chất lượng giáo dục của cơ sở giáo dục; kế hoạch cải tiến chất lượng sau tự đánh giá;

b) Kết quả đánh giá ngoài và công nhận đạt kiểm định chất lượng giáo dục, đạt chuẩn quốc gia của cơ sở giáo dục qua các mốc thời gian; kế hoạch và kết quả

thực hiện cải tiến chất lượng sau đánh giá ngoài trong 05 năm tiếp theo và hằng năm.

- Trường Đạt kiểm định chất lượng giáo dục cấp độ 2 theo Quyết định số 812/QĐ-SGDĐT ngày 31/3/2023 của Sở Giáo dục và Đào tạo tỉnh Bình Dương; Đạt Chuẩn quốc gia mức độ 1 theo Quyết định số 878/QĐ-UBND ngày 08/4/2023 của Ủy ban Nhân dân tỉnh Bình Dương theo Thông tư 19/2018/TT-BGDĐT, ngày 22/8/2018 Thông tư ban hành quy định về Kiểm định chất lượng giáo dục- Chuẩn quốc gia đối với Mầm non. Tiếp tục tổ chức tự đánh giá công tác kiểm định chất lượng - Chuẩn quốc gia hàng năm.

V. KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG GIÁO DỤC

1. Thông tin về kế hoạch hoạt động giáo dục của cơ sở giáo dục trong năm học:

a) Kế hoạch hoạt động tuyển sinh, trong đó quy định rõ đối tượng, chỉ tiêu, phương thức tuyển sinh, các mốc thời gian thực hiện tuyển sinh và các thông tin liên quan;

*. Công tác chuẩn bị

- Triển khai công tác điều tra trẻ trong độ tuổi trên địa bàn
- Phân công công tác phối hợp điều tra trẻ
- Xây dựng Kế hoạch tham mưu chính quyền địa phương về công tác tuyển sinh năm học 2025-2026

- Ra thông báo tuyển sinh trẻ đến trường năm học 2025-2026

- Hợp Hội đồng phân công công tác nhận trẻ theo Kế hoạch tuyển sinh

*. Đối tượng tuyển sinh

- Đối tượng: 5 tuổi (sinh năm 2020); 4 tuổi (sinh năm 2021); 3 tuổi (sinh năm 2022); Nhóm trẻ (25-36 tháng - Sinh năm 2023).

- Đối với trẻ 5 tuổi nhận tối đa không giới hạn số lượng, để đảm bảo kiến thức cho trẻ chuẩn bị vào lớp 1

- Nhận theo điều kiện cơ sở vật chất và đội ngũ giáo viên hiện có của trường

- Trường sẽ tiến hành ngưng tuyển sinh khi số lượng đăng ký đã đủ với chỉ tiêu đề ra

*. Số lượng tuyển sinh

- Lớp Lá (trẻ 5 tuổi sinh năm 2020): 03 lớp/ 100 trẻ.

- Lớp Chồi (trẻ 4 tuổi sinh năm 2021): 03 lớp/ 80 trẻ.

- Lớp Mầm (trẻ sinh năm 2022): 02 lớp/ 50 trẻ.

- Nhóm trẻ (25- 36 tháng): 01 nhóm / 25 trẻ.

Tổng dự kiến: 255 trẻ/09 nhóm, lớp.

*. Địa bàn tuyển sinh

- Tất cả trẻ trên địa bàn Xã theo số lượng dự kiến và thời gian nhận hồ sơ của trường

b) Kế hoạch nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục;

HỒ
TƯ
ÂM
ONG

Thực hiện hiệu quả Chủ đề năm học 2025 - 2026 “Xây dựng trường mầm non hạnh phúc, lấy trẻ em làm trung tâm” gắn với Chuyên đề “Xây dựng trường mầm non lấy trẻ làm trung tâm”. Tiếp tục thực hiện khẩu hiệu hành động “ Trường mầm non hạnh phúc “ Yêu thương - An toàn - Tôn trọng” cùng với thông điệp “ Cho mẹ niềm tin, cho con vững bước; Cô mẫu mực, cháu chăm ngoan” và thực hiện chuyên đề. Thực hiện Chương trình “Tôi yêu Việt Nam. Tiếp tục củng cố các chuyên đề; Tổ chức hoạt động làm quen với Toán; làm quen chữ viết; giáo dục âm nhạc đa văn hóa; nâng cao năng lực tổ chức bài tập vận động và phát triển ngôn ngữ cho trẻ tại đơn vị. Chuẩn bị cho trẻ em 5 tuổi sẵn sàng vào học lớp một đáp ứng yêu cầu liên thông với Chương trình lớp một.

Thực hiện cho trẻ tiếp cận Stem/Steam thông qua hoạt động của trẻ, bố trí nhóm lớp. Ứng dụng thực tế vào các khối lớp.

Xây dựng "Thư viện xanh", góc thư viện xanh theo Thông tư số 16/TT-BGDDT ngày 22/11/2022 của Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành về việc Quy định tiêu chuẩn thư viện cơ sở giáo dục mầm non và phổ thông.

Tập huấn một số kỹ năng cơ bản xử lý các bệnh thường gặp ở trẻ trong trường đến toàn thể giáo viên (bệnh cảm cúm, bệnh tay chân miệng.. Tổ chức bữa ăn tự phục vụ cho trẻ 3 đến 5 tuổi, đẩy mạnh công tác phát triển năng lực số cho giáo viên thông qua ứng dụng chữ ký số.

Đẩy mạnh công tác tuyên truyền giáo dục khuyết tật hòa nhập thông qua nhiều kênh truyền thông; qua zalo nhóm/lớp, Website, bảng tuyên truyền nhà trường, đảm bảo các chế độ chính sách cho trẻ theo quy định. Bảo đảm chất lượng giáo dục hòa nhập trẻ em khuyết tật (nếu có). Thực hiện nghiêm túc các quy định về giáo dục hòa nhập; truyền thông nâng cao nhận thức của cha mẹ trẻ và cộng đồng về giáo dục hòa nhập đối với trẻ khuyết tật.

Thành lập Hội đồng lựa chọn tài liệu, học liệu, đồ dùng cho trẻ đảm bảo đầy đủ thành viên theo quy định Thông tư 30/2021/TT-BGDDT ngày 05/11/2021, Thông tư 47/2020/TT-BGDDT ngày 31/12/2020; Tổ chức họp tổ chuyên môn, họp hội đồng sư phạm nhà trường về việc lựa chọn tài liệu cho trẻ mẫu giáo LQTA theo Thông tư số 50/2020/TT-BGDDT và các văn bản Bộ GDĐT đã ban hành.

c) Quy chế phối hợp giữa cơ sở giáo dục mầm non với gia đình và xã hội;

Có quy chế phối hợp giữa cơ sở giáo dục mầm non với gia đình và xã hội cùng chung ta trong công tác chăm sóc- nuôi dưỡng – giáo dục trẻ, đảm bảo an toàn phòng chống tai nạn thương tích cho trẻ;

d) Thực đơn hằng ngày của trẻ em;

Xây dựng thực đơn hợp lý không có món ăn lặp lại trong tuần, thực đơn được điều tra bằng phần mềm Nutrikids Online, đảm bảo khẩu phần đạt 60-70% nhu cầu năng lượng cho trẻ; Chế biến món ăn theo đúng chế độ ăn của trẻ đảm bảo định lượng ăn, sự cân đối về các chất dinh dưỡng trong khẩu phần ăn, đảm bảo vệ sinh an toàn thực phẩm, thực hiện theo đúng quy trình bếp ăn 1 chiều không chồng chéo.

đ) Các dịch vụ giáo dục mầm non theo quy định (nếu có).

Năm học 2025 - 2026 nhà trường hợp đồng liên kết đơn vị phối hợp trung tâm ngoại ngữ Xpert tổ chức cho trẻ mẫu giáo làm quen Tiếng Anh, dự kiến bắt đầu học từ tháng 10/2025 thời gian 2 tiết/tuần, 01 tiết từ 25-30 phút. Aerobic thời gian 1 tiết/tuần, 1 tiết từ 25-30 phút.

2. Thông tin về kết quả thực hiện nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục trẻ em của năm học trước:

a) Tổng số trẻ em; tổng số nhóm, lớp; số trẻ em tính bình quân/nhóm, lớp (hoặc nhóm, lớp ghép);

Trường có 09 nhóm/ lớp gồm 01 nhóm trẻ, 02 lớp mầm, 03 lớp chồi, 03 lớp lá, tổng số trẻ: 232/108 nữ.

b) Số trẻ em học nhóm, lớp ghép (nếu có): Không có lớp ghép

c) Số trẻ em học 02 buổi/ngày;

d) Số trẻ em được tổ chức ăn bán trú: 232/108 nữ (100%)

đ) Số trẻ em được theo dõi sức khỏe bằng biểu đồ tăng trưởng và kiểm tra sức khỏe định kỳ: 232/108 nữ

e) Kết quả thực hiện phổ cập giáo dục mầm non cho trẻ em 05 tuổi;

- Có 87/87 trẻ 5 tuổi trên địa bàn ra lớp đạt tỷ lệ 100%

- Thực hiện tốt công tác phối hợp điều tra, xử lý, cập nhật số liệu phần mềm PCGD đầy đủ, kịp thời, chính xác; tăng cường ứng dụng CNTT trong lưu trữ hồ sơ phổ cập.

g) Số trẻ em khuyết tật:

VI. KẾT QUẢ TÀI CHÍNH⁷

1. Công khai chi tiết tài chính năm 2024

a. Nguồn ngân sách:

ĐVT: đồng

STT	NỘI DUNG	KP tự chủ (Mã nguồn 13)	KP không tự chủ (Mã nguồn 12)	KP không tự chủ (Mã nguồn 15)
I	DỰ TOÁN NĂM TRƯỚC CHUYỂN SÁNG	66.739.438	0	0
II	DỰ TOÁN GIAO TRONG NĂM 2024(kể cả điều chỉnh, bổ sung)	4.279.715.328	743.450.000	125.370.837
III	TỔNG DỰ TOÁN ĐƯỢC SỬ DỤNG NĂM 2024	4.346.454.766	743.450.000	125.370.837
IV	<u>TỔNG CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC</u>	<u>4.267.146.256</u>	<u>742.323.085</u>	<u>59.362.901</u>
	- Tiền lương theo ngạch, bậc biên chế	1.294.357.985		
	- Tiền công trả cho vị trí lao động thường xuyên theo hợp đồng	999.371.600		
	- Phụ cấp lương	665.863.008	191.994.186	1.963.073

	- Hỗ trợ đối tượng chính sách chi phí học tập		750.000	
	- Phúc lợi tập thể	56.456.450		
	- Các khoản đóng góp BHXH, YT, TN, KPCĐ	589.160.485		
	- Tiền hỗ trợ ăn trưa cho trẻ		800.000	
	- Các khoản thanh toán khác cho cá nhân	44.278.633	362.878.899	43.499.828
	- Thanh toán dịch vụ công cộng	85.828.381		
	- Vật tư văn phòng	59.907.412		
	- Thông tin, tuyên truyền, liên lạc	10.298.718		
	- Tiền công tác phí	32.210.000		
	- Tiền chi phí thuê mướn	103.370.040		
	- Sửa chữa, duy tu tài sản phục vụ công tác chuyên môn và các công trình cơ sở hạ tầng khác	100.979.244	88.200.000	
	- Chi phí nghiệp vụ chuyên môn của từng ngành	166.935.100	9.600.000	900.000
	- Mua sắm tài sản vô hình	10.937.000		
	- Chi khác (phí chuyển lương, phí gia hạn các phần mềm, tết Nguyên Đán, tiền lễ 20/11...)	47.192.200	88.100.000	13.000.000
V	DỰ TOÁN CÒN LẠI	79.308.510	1.126.915	66.007.936
	Trong đó:			
	Dự toán chuyển sang năm 2025	68.567.048		66.007.936
	Dự toán hủy	10.741.462	1.126.915	

b. Nguồn tiền gửi (học phí- cấp bù học phí):

STT	Nội dung	Số tiền	Ghi chú
I	I. Tồn chuyển sang	50.493.044	
	+ 40% CCTL	0	
	+ 60% hoạt động	50.493.044	
II	Phần thu	154.075.000	
	40% CCTL	61.630.000	
	60% hoạt động	92.445.000	
III	Phần chi	196.536.942	
	40% CCTL	75.446.947	
	60% hoạt động	121.089.995	
IV	<u>Chênh lệch thu- chi</u>	<u>8.031.102</u>	
	40% CCTL	-13.816.947	

60% hoạt động	21.848.049
---------------	------------

c. Nguồn bán trú:

S T T	Chỉ tiêu	Tổng số	Trong đó			
			Tiền vệ sinh phí phục vụ bán trú của trẻ	Phí phục vụ bán trú (trực trưa)	Thù lao tổ chức ăn sáng	Vệ sinh Trường lớp
	Doanh thu hoạt động SXKD, dịch vụ	695.220.000	122.820.000	245.040.000	306.300.000	21.060.000
	Chi phí quản lý hoạt động SXKD, dịch vụ	695.220.000	122.820.000	245.040.000	306.300.000	21.060.000

2. Công khai các khoản thu năm học 2024-2025 và dự kiến năm học 2025-2026:

TT	Nội dung	Đơn vị tính	Mức thu	Ghi chú
I	Năm học 2023-2024			
	Học phí (riêng trẻ 5 tuổi được miễn học phí)	Đồng/ học sinh/tháng	50.000	Căn cứ theo NQ 12/2024/NQ-HĐND ngày 23/8/24; khoản 6 Điều 15 Nghị định 81/2021/NĐ-CP được miễn học phí (được hưởng từ ngày 01/9/2024)
	Các khoản thu hộ (học phẩm; đồ dùng, dụng cụ học tập; đồ dùng vệ sinh cá nhân, đồ dùng, đồ chơi các góc) trong đó: + Khối nhà trẻ (18-24 tháng): 180.000đồng/năm học + Khối Mầm (3-4 tuổi): 250.000đồng/năm học + Khối Chồi (4-5 tuổi): 250.000đồng/năm học + Khối Lá (5-6 tuổi): 280.000đồng/năm học			Căn cứ theo buổi họp PHHH cuối năm học 2023-2024; Căn cứ tờ trình số 151/TTr-MNLT ngày 13 tháng 8 năm 2024 của Trường Mầm non Long Tân Về việc được Ủy ban nhân dân xã Long Tân chấp thuận các khoản thu học phí và thu khác năm học 2024-2025
	Vệ sinh Trường lớp	Đồng/học sinh/ năm học	90.000	Căn cứ theo Nghị quyết 01/2023/NQ-

			HĐND ngày 19/5/23
II	Dự kiến năm học 2025-2026		
	Học phí: miễn học phí đối với trẻ em Mầm non (theo Nghị quyết 217/2025/QH về miễn học phí đối với trẻ em mầm non, học sinh phổ thông, người học chương trình giáo dục phổ thông trong cơ sở giáo dục)		
	Các khoản thu hộ (học phẩm; đồ dùng, dụng cụ học tập; đồ dùng vệ sinh cá nhân, đồ dùng, đồ chơi các góc) trong đó: + Khối nhà trẻ (18-24 tháng): 165.000đồng/năm học + Khối Mầm (3-4 tuổi): 185.000đồng/năm học + Khối Chồi (4-5 tuổi): 195.000đồng/năm học + Khối Lá (5-6 tuổi): 205.000đồng/năm học	Căn cứ theo buổi họp PHHH cuối năm học 2024-2025;	

3. Công khai chính sách và kết quả thực hiện chính sách hàng năm về trợ cấp và miễn giảm học phí đối với người học thuộc diện được hưởng chính sách xã hội năm học 2024-2025:

Nội dung	Số học sinh	Số tiền	Ghi chú
Đối tượng được hưởng chế độ miễn giảm học phí: trong đó + Miễn 100% + Giảm 50%	95 95 0	42.500.000 42.500.000 0	Trẻ 5 tuổi miễn học phí
Đối tượng được hưởng hỗ trợ chi phí học tập	1	750.000	Thực hiện theo ND 81/2021/NĐ-CP ngày 27/8/21)
Đối tượng được hưởng hỗ trợ ăn trưa	1	800.000	Thực hiện theo ND 105/2020/NĐ-CP ngày 08/9/20)

4. Công khai số dư tiền mặt và tiền gửi tại kho bạc đến ngày 31/12/2024:

TT	Nội dung	ĐVT	Số tiền	Ghi chú
	Số dư quỹ tiền mặt	Đồng	0	
	Số dư tiền gửi kho bạc	Đồng	46.048.536	
	Số dư tiền gửi tại ngân hàng agribank	Đồng	47.851.849	

5. Công khai dự toán thu chi 9 tháng đầu năm 2025:

			HĐND ngày 19/5/23
II	Dự kiến năm học 2025-2026		
	Học phí: miễn học phí đối với trẻ em Mầm non (theo Nghị quyết 217/2025/QH về miễn học phí đối với trẻ em mầm non, học sinh phổ thông, người học chương trình giáo dục phổ thông trong cơ sở giáo dục)		
	Các khoản thu hộ (học phẩm; đồ dùng, dụng cụ học tập; đồ dùng vệ sinh cá nhân, đồ dùng, đồ chơi các góc) trong đó: + Khối nhà trẻ (18-24 tháng): 165.000đồng/năm học + Khối Mầm (3-4 tuổi): 185.000đồng/năm học + Khối Chồi (4-5 tuổi): 195.000đồng/năm học + Khối Lá (5-6 tuổi): 205.000đồng/năm học	Căn cứ theo buổi họp PHHH cuối năm học 2024-2025;	

3. Công khai chính sách và kết quả thực hiện chính sách hàng năm về trợ cấp và miễn giảm học phí đối với người học thuộc diện được hưởng chính sách xã hội năm học 2024-2025:

Nội dung	Số học sinh	Số tiền	Ghi chú
Đối tượng được hưởng chế độ miễn giảm học phí: trong đó + Miễn 100% + Giảm 50%	95 95 0	42.500.000 42.500.000 0	Trẻ 5 tuổi miễn học phí
Đối tượng được hưởng hỗ trợ chi phí học tập	1	750.000	Thực hiện theo NĐ 81/2021/NĐ-CP ngày 27/8/21)
Đối tượng được hưởng hỗ trợ ăn trưa	1	800.000	Thực hiện theo NĐ 105/2020/NĐ-CP ngày 08/9/20)

4. Công khai số dư tiền mặt và tiền gửi tại kho bạc đến ngày 31/12/2024:

TT	Nội dung	ĐVT	Số tiền	Ghi chú
	Số dư quỹ tiền mặt	Đồng	0	
	Số dư tiền gửi kho bạc	Đồng	46.048.536	
	Số dư tiền gửi tại ngân hàng agribank	Đồng	47.851.849	

5. Công khai dự toán thu chi 9 tháng đầu năm 2025:

60% hoạt động	21.848.049
---------------	------------

c. Nguồn bán trú:

S T T	Chỉ tiêu	Tổng số	Trong đó			
			Tiền vệ sinh phí phục vụ bán trú của trẻ	Phí phục vụ bán trú (trực trưa)	Thù lao tổ chức ăn sáng	Vệ sinh Trường lớp
	Doanh thu hoạt động SXKD, dịch vụ	695.220.000	122.820.000	245.040.000	306.300.000	21.060.000
	Chi phí quản lý hoạt động SXKD, dịch vụ	695.220.000	122.820.000	245.040.000	306.300.000	21.060.000

2. Công khai các khoản thu năm học 2024-2025 và dự kiến năm học 2025-2026:

TT	Nội dung	Đơn vị tính	Mức thu	Ghi chú
I	Năm học 2023-2024			
	Học phí (riêng trẻ 5 tuổi được miễn học phí)	Đồng/ học sinh/tháng	50.000	Căn cứ theo NQ 12/2024/NQ-HĐND ngày 23/8/24; khoản 6 Điều 15 Nghị định 81/2021/NĐ-CP được miễn học phí (được hưởng từ ngày 01/9/2024)
	Các khoản thu hộ (học phẩm; đồ dùng, dụng cụ học tập; đồ dùng vệ sinh cá nhân, đồ dùng, đồ chơi các góc) trong đó: + Khối nhà trẻ (18-24 tháng): 180.000đồng/năm học + Khối Mầm (3-4 tuổi): 250.000đồng/năm học + Khối Chồi (4-5 tuổi): 250.000đồng/năm học + Khối Lá (5-6 tuổi): 280.000đồng/năm học			Căn cứ theo buổi họp PHHH cuối năm học 2023-2024; Căn cứ tờ trình số 151/TTr-MNLT ngày 13 tháng 8 năm 2024 của Trường Mầm non Long Tân Về việc được Ủy ban nhân dân xã Long Tân chấp thuận các khoản thu học phí và thu khác năm học 2024-2025
	Vệ sinh Trường lớp	Đồng/học sinh/ năm học	90.000	Căn cứ theo Nghị quyết 01/2023/NQ-

STT	NỘI DUNG	KP tự chủ (Mã nguồn 13)	KP không tự chủ (Mã nguồn 12)	KP không tự chủ (Mã nguồn 15)
I	DỰ TOÁN NĂM TRƯỚC CHUYỂN SÁNG	68.567.048	66.007.936	0
II	DỰ TOÁN GIAO TRONG NĂM 2025 (kể cả điều chỉnh, bổ sung)	4.893.000.000	1.121.000.000	214.000.000
III	TỔNG DỰ TOÁN ĐƯỢC SỬ DỤNG NĂM 2025	4.961.567.048	1.187.007.936	214.000.000
IV	<u>TỔNG CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC</u>	<u>3.349.153.659</u>	<u>896.660.993</u>	<u>73.859.760</u>
	- Tiền lương theo ngạch, bậc biên chế	1.194.075.000		
	- Tiền công trả cho vị trí lao động thường xuyên theo hợp đồng	586.360.000		
	- Phụ cấp lương	593.275.194	249.502.613	
	- Tiền thưởng			73.859.760
	- Hỗ trợ đối tượng chính sách chi phí học tập		750.000	
	- Phúc lợi tập thể	44.554.238		
	- Các khoản đóng góp BHXH, YT, TN, KPCĐ	443.535.732		
	- Tiền hỗ trợ ăn trưa cho trẻ		800.000	
	- Các khoản thanh toán khác cho cá nhân	0	373.829.380	
	- Thanh toán dịch vụ công cộng	60.703.443		
	- Vật tư văn phòng	83.296.358		
	- Thông tin, tuyên truyền, liên lạc	4.680.000		
	- Tiền công tác phí	26.626.000		
	- Tiền chi phí thuê mướn	52.971.600		
	- Sửa chữa, duy tu tài sản phục vụ công tác chuyên môn và các công trình cơ sở hạ tầng khác	107.982.140	180.879.000	
	- Chi phí nghiệp vụ chuyên môn của từng ngành	103.795.280	4.400.000	
	- Mua sắm tài sản vô hình	6.000.000		
	- Chi khác (phí chuyển lương, phí gia hạn các phần mềm, tiền Nguyên Đán, cấp bù học phí...)	41.298.674	86.500.000	
	DỰ TOÁN CÒN LẠI	1.612.413.389	290.346.943	140.140.240

VII. KẾT QUẢ THỰC HIỆN CÁC NHIỆM VỤ TRỌNG TÂM KHÁC⁸

1. Về hoạt động nuôi dưỡng, chăm sóc trẻ

- Trẻ phát triển bình thường đầu năm: 192/232 trẻ, tỷ lệ 82.76%.

- Trẻ SDD các thể: Đầu năm 11/232 trẻ, tỷ lệ 4.74%.

- Trẻ thừa cân: Đầu năm 16/232 trẻ, tỷ lệ 6.68%.

- Trẻ béo phì: Đầu năm 13/248 trẻ, tỷ lệ 5.6%.

2. Về giáo dục trẻ nâng cao chất lượng thực hiện Chương trình GDMN

Kết quả đạt được trong năm học 2024-2025:

- Thực hiện ứng dụng phương pháp giáo dục cho trẻ tiếp cận STEM/STEAM thông qua hoạt động của trẻ ở tất cả các khối lớp.

- Xây dựng "Thư viện xanh", góc thư viện xanh theo Thông tư số 16/TT-BGDDT ngày 22/11/2022 của Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành về việc Quy định tiêu chuẩn thư viện cơ sở giáo dục mầm non và phổ thông.

- Cho trẻ được trải nghiệm "vườn rau của bé", và tham quan trải nghiệm vườn rau tăng gia sản xuất của quân sự, cho trẻ thực hiện mô hình Nhà vệ sinh thông minh cho khối lá và chồi

- 100% giáo viên chú trọng việc đưa nội dung giáo dục ATGT, PCCC, kỹ năng sống xanh, hình thành, phát triển kỹ năng sống phù hợp với độ tuổi của trẻ, đảm bảo tính khoa học và sáng tạo, phù hợp với tình hình thực tế của trẻ từng nhóm, lớp.

- Trong năm nhà trường đã tổ chức thao giảng chuyên đề Chương trình "Tôi yêu Việt Nam" tháng 12/2024, tại các khối lớp, kết quả các hoạt động đạt khá trở lên, trẻ nắm được kiến thức cô truyền tải.

- Nhà trường đã tổ chức "Ngày Hội đọc sách cho bé" tháng 4/2025; tham quan trải nghiệm Trường TH và THCS Long Tân, Ban Chỉ huy Quân sự xã cho trẻ 5-6 tuổi...; tăng cường cho trẻ được thực hành trải nghiệm, tiếp xúc với thiên nhiên, tăng cường hoạt động múa hát tiếp cận đa văn hóa, giao lưu tập thể, các hoạt động GDATGT, PCCC phù hợp với độ tuổi, nhằm phát triển toàn diện cho trẻ, được đa số phụ huynh trong toàn trường nhiệt tình phối hợp tổ chức đạt kết quả cao.

- 100% GV thực hiện tốt công tác tuyên truyền với phụ huynh về công tác phối hợp CS&GD trẻ qua hình thức bảng tin online quét mã QR nhà trường và nhóm lớp.

- 100% GV thực hiện "Xây dựng môi trường GD lấy trẻ làm trung tâm"; thao giảng chuyên đề tại Lá 3, chồi 2, Mầm 1 đạt kết quả khá, tốt ở các hoạt động.

- Kết quả đánh giá trẻ cuối độ tuổi theo các chỉ số cuối năm học như sau:

* Các lĩnh vực phát triển của trẻ đạt trên 90%:

+ LVPTNT: 93.23%;

+ PTTC: 95.51%;

- + PTTCXH: 95.80%;
- + PTTM: 93.88%;
- +PTNN: 92.71%.
- + Tỷ lệ trẻ chuyên cần toàn trường: 94.58% (MG 5 tuổi CC: 95.80%)
- + Tỷ lệ trẻ đạt Bé ngoan toàn trường: 94.85% (MG 5 tuổi BN: 96.16%)
- * Kết quả tham gia hội thi
 - + Có 01 trẻ tham gia hội thi « Thời trang tái chế năm 2025 » do TTVH huyện tổ chức. Đạt giải khuyến khích
 - + Tham gia thi tiếng hát Karaoke do Công đoàn phối hợp Phòng GD&ĐT tổ chức đạt giải khuyến khích.
 - + 100% CBQL và GV tham gia đầy đủ chương trình BDTX năm học 2024-2025 do trường Đại học Thủ Dầu Một tổ chức
 - + Thao giảng dự giờ các chuyên đề trọng tâm trong năm 100% giáo viên được 73 hoạt động, xếp loại Đạt yêu cầu trở lên, không có hoạt động không xếp loại.
- Thực hiện duyệt kế hoạch hoạt động lưu trên máy tính theo file đường link Google Drive nhà trường đối với các giáo viên có kinh nghiệm từ 03 năm công tác trở lên được sử dụng lại giáo án cũ mà giáo viên được phân công tại nhóm, lớp đang giảng dạy từ năm thứ 02 trở đi, chỉ điều chỉnh bổ sung những nội dung cập nhật mới, được không in giáo án và Phó hiệu trưởng phụ trách chuyên môn ký duyệt trên file qua Drive (chữ ký số).
- + Kết quả thi GVDG-CDNAG huyện đạt : 3/3 giáo viên, tỉ lệ 100%, 01/1 CD, tỉ lệ 100%.
- + Kết quả Sáng kiến: Có 02 CBQL, 03 giáo viên được công nhận Sáng kiến cấp huyện, tỷ lệ 83.33%/ tổng số sáng kiến gửi đi huyện (02 CBQL; 04 GV)
- + Tham gia ngày hội chuyển đổi số - giáo dục steam và cuộc thi khoa học kỹ thuật cấp THCS năm học 2024 – 2025.

3. Về nâng cao chất lượng, chuẩn hoá đội ngũ cán bộ quản lý và giáo viên mầm non đáp ứng yêu cầu đổi mới

- Có 12/13 giáo viên biên chế đạt chuẩn trình độ đào tạo theo quy định đạt tỷ lệ 92.3%. Trong đó có 10/13 giáo viên có trình độ Đại học mầm non tỷ lệ 76.92%. Có 02/13 giáo viên đạt trình độ cao đẳng mầm non tỷ lệ 15.38% và 01/13 giáo viên trung cấp tỷ lệ 7.69% (đang theo học Đại học MN và tốt nghiệp vào cuối năm 2024).

- 29/29 CBVC đăng ký thi đua và cam kết không vi phạm đạo đức, tác phong nhà giáo, quy chế chuyên môn, nội quy cơ quan, không vi phạm bộ quy tắc ứng xử của nhà trường.

- 29/29 CBVC đăng ký thi đua và cam kết không vi phạm trật tự an toàn giao thông và các tệ nạn xã hội khác.

- 16/16 CBQL, GV hoàn thành chương trình BDTX.

- 100% CBQL, GV tham gia đầy đủ, đúng thành phần các lớp BDCM do Sở, Phòng, các đơn vị trong cụm và nhà trường tổ chức.

4. Tăng cường ứng dụng công nghệ thông tin, chuyển đổi số

- Triển khai Quyết định số 131/QĐ-TTg ngày 25/01/2022 của Chính phủ Phê duyệt Đề án “Tăng cường ứng dụng công nghệ thông tin và chuyển đổi số trong giáo dục và đào tạo giai đoạn 2022 - 2025, định hướng đến năm 2030”; Quyết định số 1282/QĐ-BGDDT ngày 10/5/2022 ban hành Kế hoạch tăng cường ứng dụng công nghệ thông tin và chuyển đổi số trong giáo dục và đào tạo giai đoạn 2022-2025 của Bộ GDĐT.

+ Ứng dụng CNTT trong quản lý, điều hành, tuyển sinh, chăm sóc, giáo dục trẻ, công khai chất lượng giáo dục. Chuẩn hóa cơ sở dữ liệu ngành và dữ liệu PCGD-XMC. Thực hiện chuyển đổi hồ sơ giấy sang hồ sơ điện tử (chữ ký số), hỗ trợ trong công tác quản lý (lập kế hoạch, theo dõi chỉ đạo, quản lý bán trú, thực đơn cân bằng dinh dưỡng, quản lý đồ dùng, đồ chơi,...) được tập huấn qua các phần mềm của các đơn vị có uy tín, được cơ quan có thẩm quyền thẩm định để đảm bảo chất lượng quản lý điều hành hoạt động của nhà trường.

+ Tiếp tục thực hiện thu học phí, tiền ăn, tiền phục vụ bán trú... bằng hình thức chuyển đổi số, hướng dẫn phụ huynh đóng tiền qua app của ngân hàng Aribank

+ Thực hiện tạo bảng tin nhà trường, nhóm lớp bằng hình thức quét mã QR để truyền tải đến cha mẹ trẻ những nội dung nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục trẻ hàng ngày.

+ Tạo điều kiện hỗ trợ GV trong việc tham gia các khoá tập huấn, bồi dưỡng về phần mềm thiết kế giáo án điện tử, chữ ký số..., trang bị thiết bị số sẵn sàng hỗ trợ giáo viên trong thiết kế giáo án điện tử, số hoá tài liệu, học liệu và các nội dung giáo dục, hướng dẫn, hỗ trợ CBQL, GV, cha mẹ nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục trẻ

+ Thực hiện điều tra khảo phần bằng phần mềm Nutrikids Onlines.

+ Thực hiện Website của đơn vị đăng bài viết định kỳ

+ Thực hiện tập huấn phần mềm cơ sở dữ liệu ngành, chữ ký số, giáo án điện tử... đưa vào ứng dụng đạt hiệu quả

- Phát triển kho học liệu số, học liệu mở chia sẻ dùng chung trong nhóm/lớp. Thành lập hội đồng lựa chọn học phẩm, học liệu nhà trường phục vụ hoạt động nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục trẻ.

- 100% giáo viên có hồ sơ và tài khoản sử dụng để tự bồi dưỡng thường xuyên theo nhu cầu.

- Thực hiện chữ ký số nhà trường, CBQL sử dụng chữ ký số 03/03 tỷ lệ 100%, giáo viên 13/13 tỷ lệ 100%.

5. Đẩy mạnh công tác truyền thông

- Thực hiện bản tin tuyên truyền của nhóm lớp, trường, nâng cao yêu cầu về hình thức, nội dung bản tin. Kiểm tra sức khỏe trẻ để tuyên truyền. Tuyên truyền qua mạng, qua nhóm zalo, Website, mã QR của trường, của lớp...

- Tuyên truyền hình ảnh, video clip, sản phẩm trẻ tự tạo để các bậc cha mẹ và cộng đồng nhận biết sự phát triển của trẻ qua học tập.

THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ

(Ký tên, đóng dấu)



BÙI THỊ MÍ